FireAnt

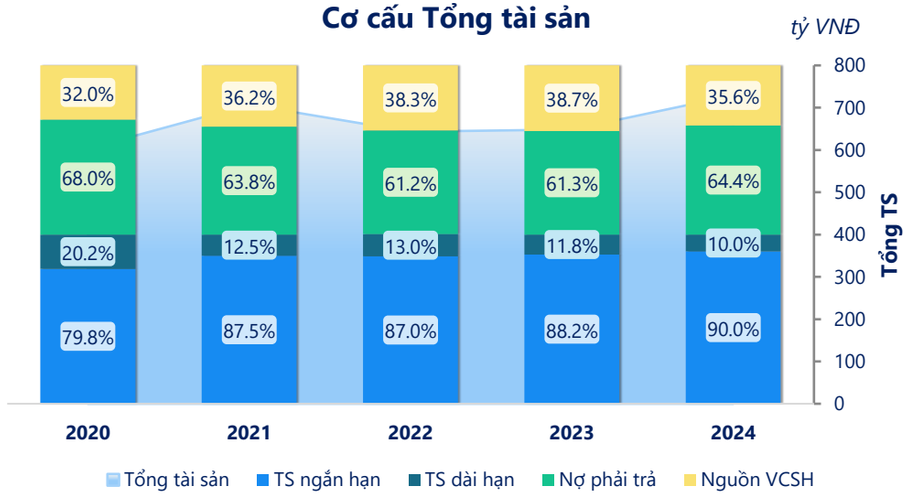
CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	185
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	259
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	101
P/E	12.4
EPS	540

	YTD	1T	3T	6T
MEL		15.5%	6.3%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

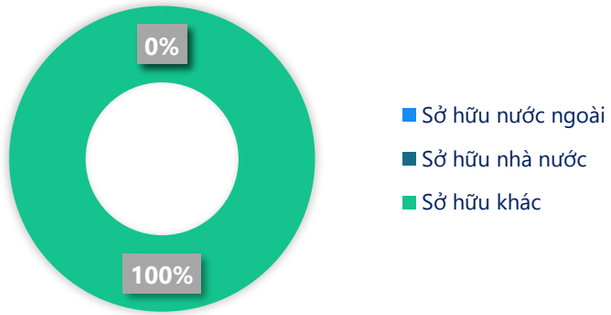
Cơ cấu Tổng tài sản



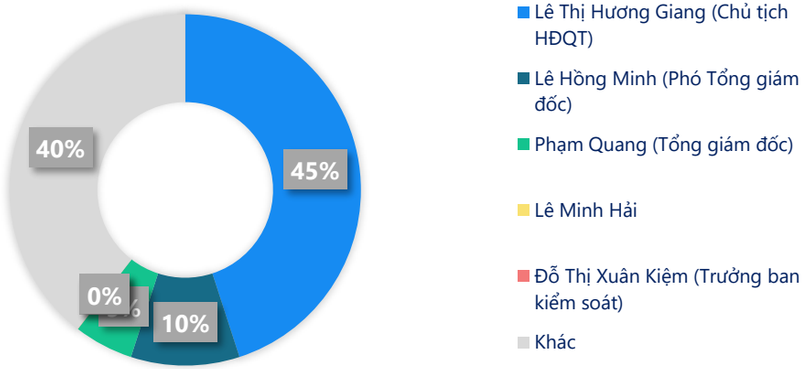
Tổng tài sản của **MEL** năm 2024 tăng trưởng **12.4%** so với năm trước, đạt **729.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

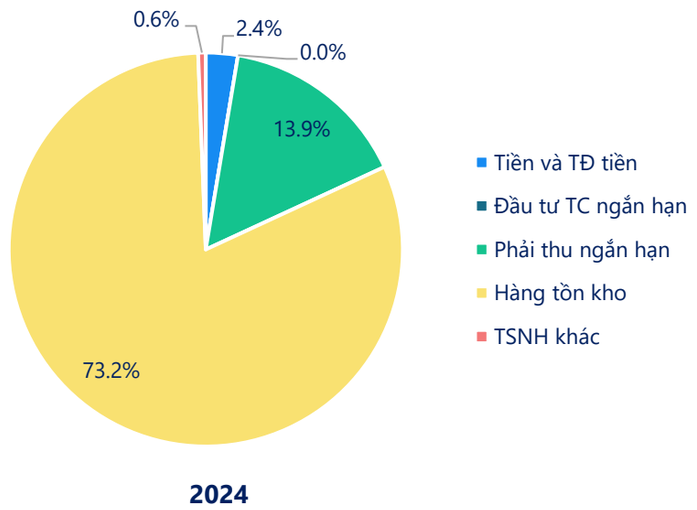


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

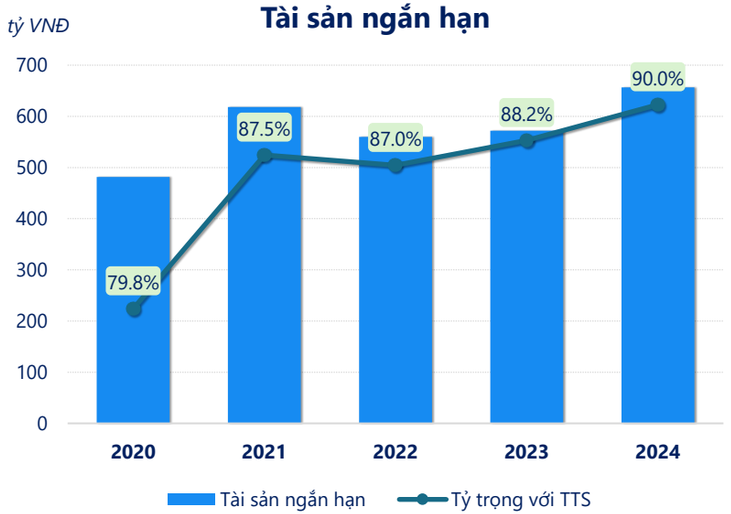
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Thị Hương Giang (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **45.0%**, lớn thứ 2 là Lê Hồng Minh (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Phạm Quang (Tổng giám đốc) nắm giữ 5.45%.

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

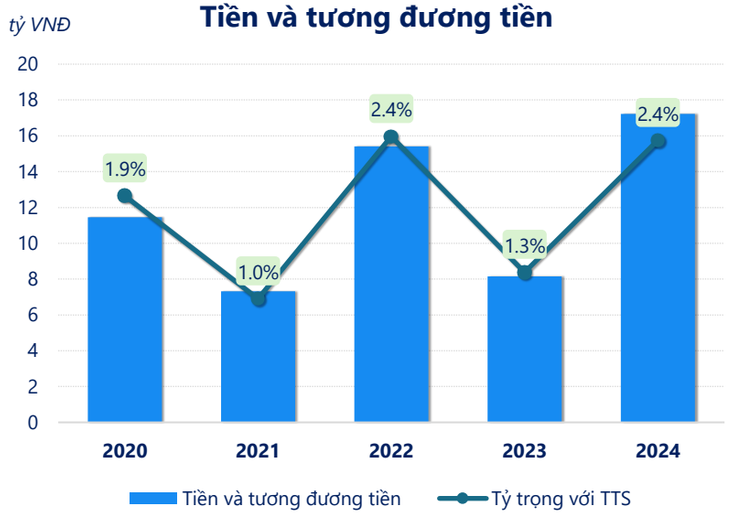
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



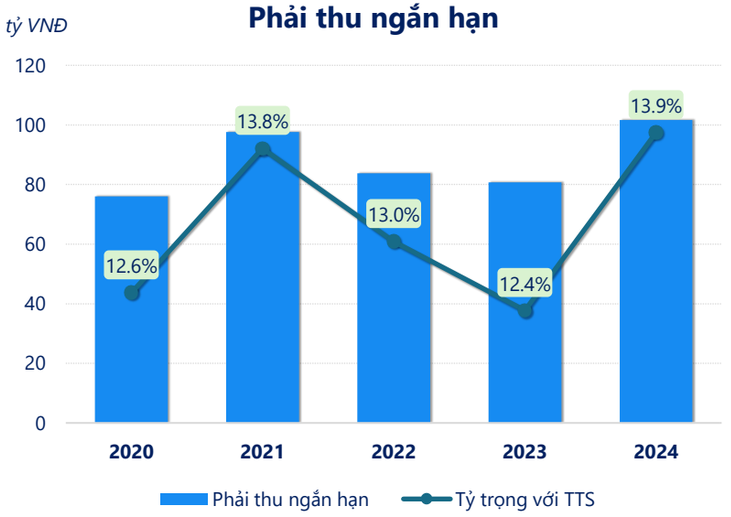
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MEL đạt **656.3** tỷ đồng, tăng trưởng **14.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **73.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



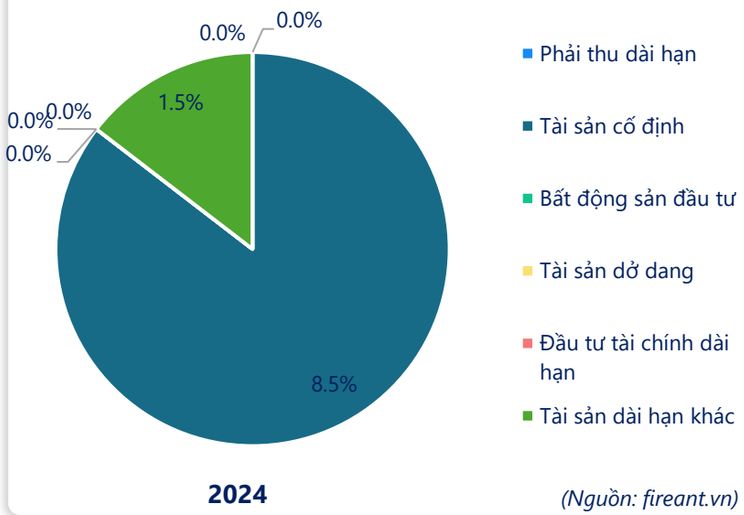
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

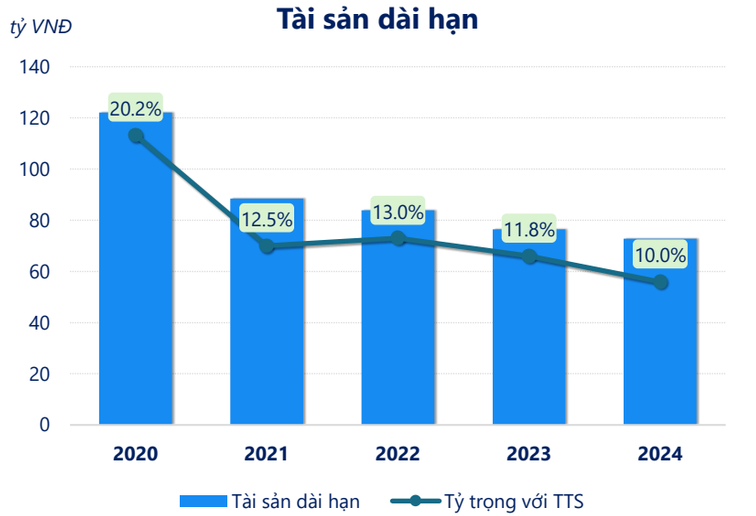
CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



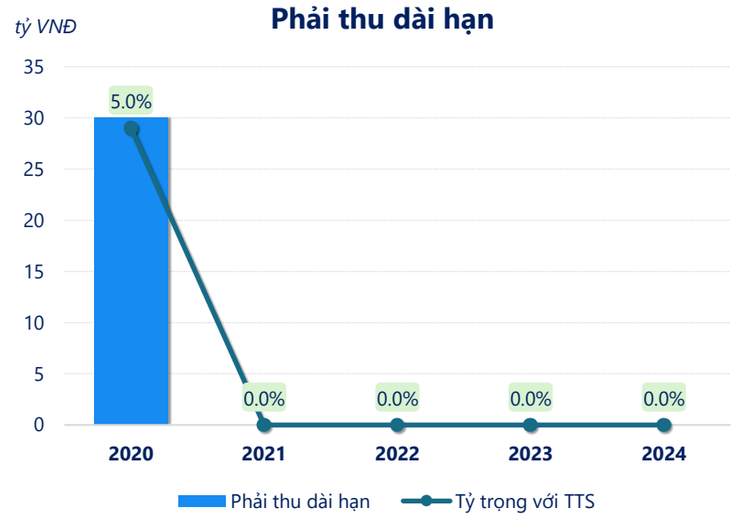
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

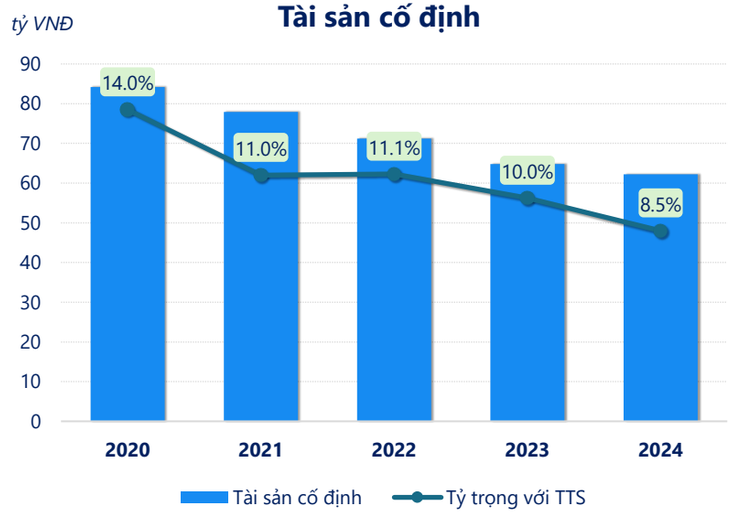


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **72.81** tỷ đồng giảm **4.72%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.99%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.53%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.46%.

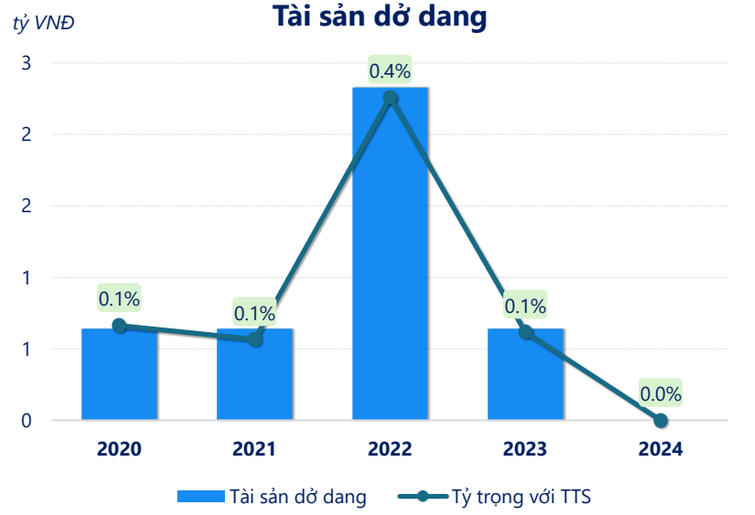
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

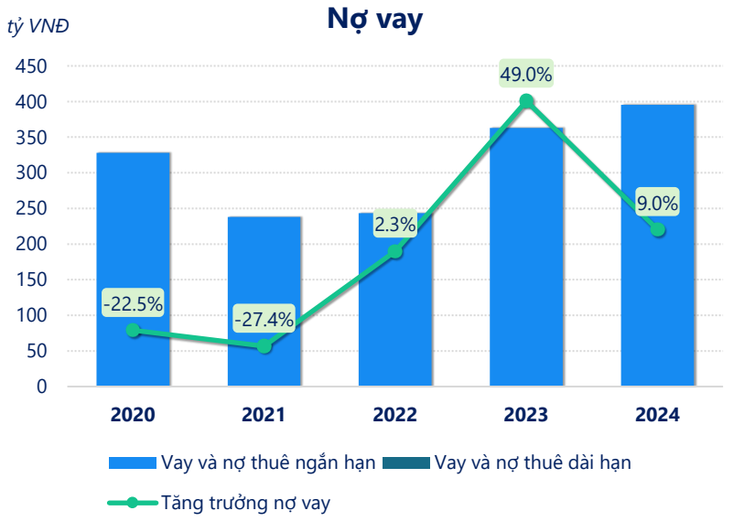


(Nguồn: fireant.vn)

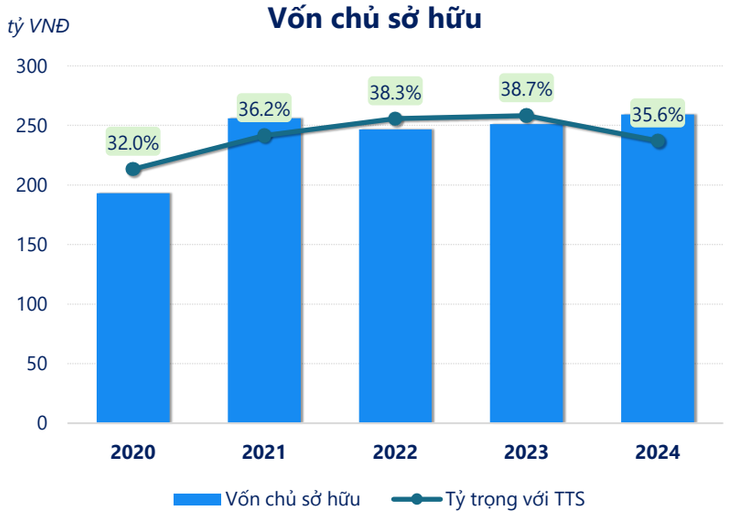
FireAnt

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

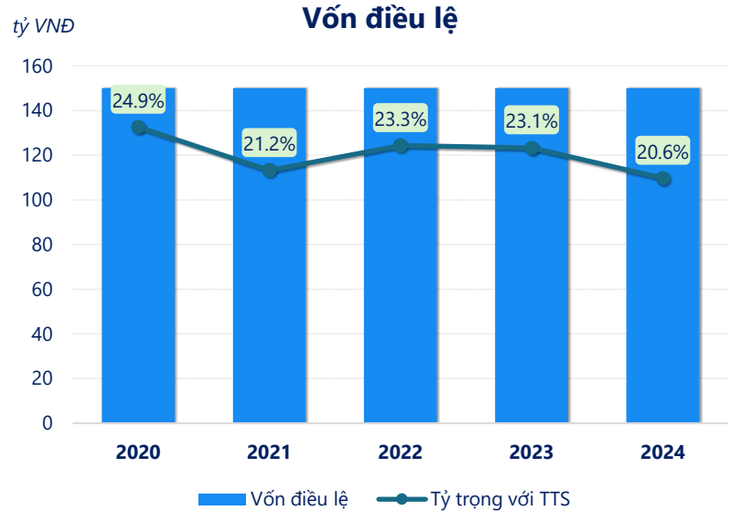
Nợ vay



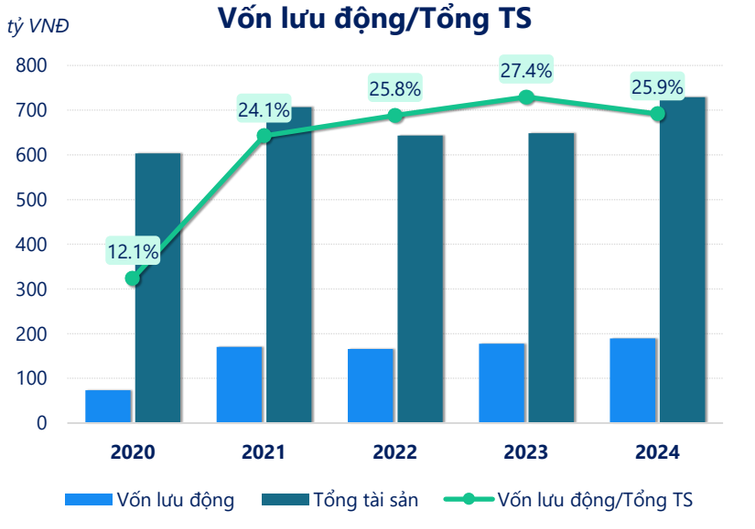
Vốn chủ sở hữu



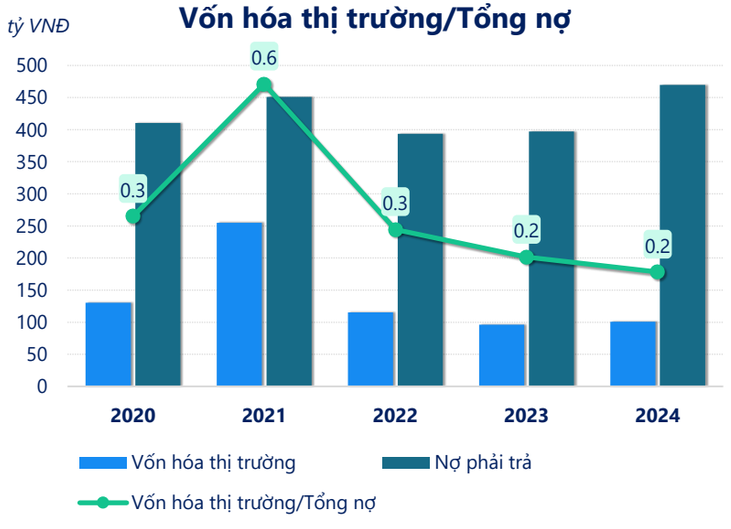
Vốn điều lệ



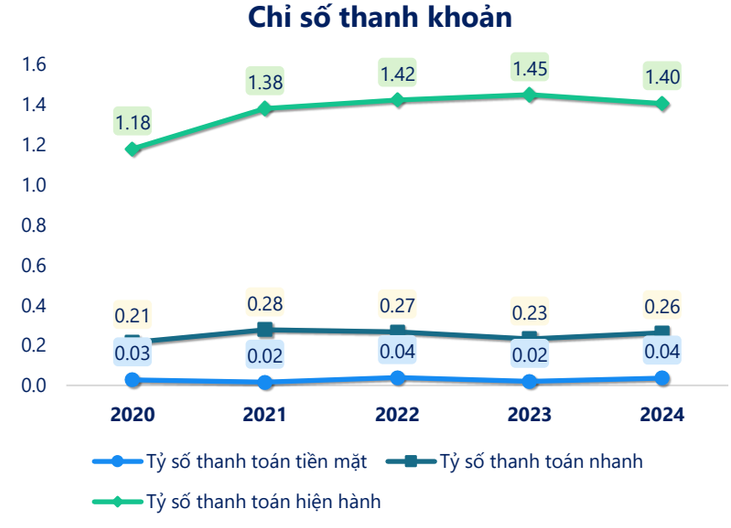
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**729**	**648**	**12.4%**
Tài sản ngắn hạn	656	572	14.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	8.16	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	80.7	25.9%
Hàng tồn kho	533	481	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.07	2.70	50.8%
Tài sản dài hạn	**72.8**	**76.4**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	62.2	64.8	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.64	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.6**	**11.0**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	470	397	18.3%
Nợ ngắn hạn	**467**	**395**	**18.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	395	363	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.8	28.7	137%
Nợ dài hạn	2.66	2.65	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**259**	**251**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**259**	**251**	**3.2%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**975**	**688**	**774**	**671**	**880**
Giá vốn hàng bán	918	579	730	624	841
Lợi nhuận gộp	**57.2**	**109**	**43.6**	**47.2**	**38.8**
Doanh thu HĐTC	0.31	2.53	0.81	0.60	3.73
Chi phí TC	30.7	17.1	23.4	29.2	25.2
Chi phí lãi vay	**30.6**	**17.1**	**20.2**	**28.2**	**24.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	4.06	4.29	4.55	3.30
Chi phí QLDN	11.1	11.5	9.85	8.84	8.62
LN thuần từ HĐKD	**10.7**	**78.4**	**6.82**	**5.18**	**5.35**
Lợi nhuận khác	-0.09	0.03	0.30	0.39	3.95
LN trước thuế	**10.7**	**78.4**	**7.13**	**5.57**	**9.30**
Lợi nhuận sau thuế	**8.35**	**63.0**	**5.68**	**4.45**	**8.11**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.35**	**63.0**	**5.68**	**4.45**	**8.11**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.3	65.4	9.89	-127	-20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.97	20.3	7.83	0.01	-2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.1	-89.9	-9.64	119	32.6
Tiền đầu kỳ	17.3	11.4	7.32	15.4	8.16
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.83**	**-4.13**	**8.09**	**-7.30**	**9.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	11.4	7.32	15.4	8.16	17.2

Powered by Infographic